

MỤC LỤC

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	6
1. Tên chủ dự án đầu tư:	6
Công ty Cổ phần BCI	6
2. Tên dự án đầu tư:	6
2.1. Địa điểm thực hiện dự án:	6
2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến dự án:	9
3. Quy mô dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):	9
4. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:	10
4.1. Công suất, công nghệ của dự án đầu tư:	10
4.2. Sản phẩm của dự án đầu tư:	14
5. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:	14
5.1. Nhu cầu sử dụng điện:	14
5.2. Nhu cầu sử dụng nước:	14
6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:	16
6.2. Vốn đầu tư	17
6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án trong giai đoạn hoạt động	17
Chương II	18
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,	18
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	18
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	18
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải môi trường:	19
Chương III	20
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	20
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	20
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	20
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	20
1.2. Thu gom, thoát nước thải:	23
1.3. Xử lý nước thải	25
1.3.1. Hệ thống bể tự hoại 3 ngăn	25
1.3.1. Hệ thống đường ống thoát nước thải sinh hoạt	27
1.3.1. Hệ thống xử lý nước thải tập trung	27
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	34
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	35

3.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	35
3.2. Chất thải rắn sinh hoạt	36
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....	36
5. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	37
6. Phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL nước thải	37
7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	40
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	42
Bảng 3.6. Thông số của HTXLNT công suất 70m ³	42
Bảng 3.7. Thông số của HTXLNT công suất 180m ³	42
Chương IV	44
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	44
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	44
1.1. Nguồn phát sinh nước thải:	44
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:	44
1.3. Dòng nước thải:	44
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:	44
Bảng 5.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm nước thải	45
Chương V	47
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH	47
XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC.....	47
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	47
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:.....	47
1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm.....	47
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	47
Chương VI	49
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	49
PHỤ LỤC BÁO CÁO	51

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ANTT	: An ninh trật tự
ATGT	: An toàn giao thông
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CP	: Chính phủ
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
GHCP	: Giới hạn cho phép
KCN	: Khu công nghiệp
HTKT	: Hạ tầng kỹ thuật
KK	: Không khí
MT	: Môi trường
NĐ	: Nghị định
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
TTXH	: Trật tự xã hội
UBND	: Ủy ban nhân dân
VOC	: Chất hữu cơ bay hơi
VLXD	: Vật liệu xây dựng
VSMT	: Vệ sinh môi trường
VSTP	: Vệ sinh thực phẩm
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 Tọa độ các điểm khép góc của Khu đất số 01 Dự án.....	7
Bảng 1.2 Tọa độ các điểm khép góc Khu đất số 2 Dự án	7
Bảng 1.3 các hạng mục công trình của Dự án tại khu đất số 02 (Lô E3-34,35)	10
Bảng 1.4 Các hạng mục công trình của Dự án tại Khu đất số 01 (Lô E2-02).....	11
Bảng 1.5. Tổng hợp nhu cầu cấp nước sinh hoạt của dự án.....	15
Bảng 1.6. Danh mục hóa chất sử dụng.....	16
Bảng 3.1. Kích thước chiều dài, độ dốc và đường kính chi tiết của hệ thống đường ống thoát nước mưa	21
Bảng 3.2. Kích thước chiều dài, độ dốc và đường kính chi tiết của hệ thống đường ống thoát nước thải	24
Bảng 3.3. Kích thước các bể trong HTXL nước thải công suất 70m ³	31
Bảng 3.4. Kích thước các bể trong HTXL nước thải công suất 180m ³	33
Bảng 3.6. Thông số của HTXLNT công suất 70m ³	42
Bảng 3.7. Thông số của HTXLNT công suất 180m ³	42
Bảng 5.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm nước thải	45
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....	47
Bảng 6.2. Kế hoạch lấy mẫu nước thải giai đoạn vận hành ổn định	48

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện dự án	9
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình sản thực hiện dự án	14
Hình 3.1: Sơ đồ thoát nước mưa dự án.....	20
Hình 3.2: Chi tiết lưới chắn rác miệng thu nước hồ ga	21
Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt.....	23
Hình 3.4. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt	26
Hình 3.5: Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung	28
Hình 3.7. Mặt bằng bố trí hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 180m ³ thực tế của Dự án	34
Hình 3.8. Ảnh minh họa về làm thông thoáng nhà xưởng	35

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

Công ty Cổ phần BCI

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường số 4 KCN VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông LI TING

Chức vụ: Tổng giám đốc

- Sinh ngày: 20/08/1974.

Quốc tịch: Trung Quốc

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 2902043862 đăng ký lần đầu ngày 16/04/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2022

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0506875753 cấp lần đầu ngày 15/06/2021, thay đổi ;lần 1 ngày 02/11/2021

2. Tên dự án đầu tư:

Dự án 35 – Công ty Cổ Phần BCI tại khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, là dự án giúp hoàn thiện hệ thống hạ tầng nhà xưởng sản xuất, góp phần thu hút các nhà đầu tư sản xuất các ngành nghề theo định hướng của KCN VSIP.

2.1. Địa điểm thực hiện dự án:

Dự án 35 – Công ty Cổ phần BCI tại lô E2-02 và lô E3-34,35 của Khu công nghiệp VSIP xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ an. Tổng diện tích dự án là 145.524,4 m²

Dự án 35 – Công ty Cổ phần BCI dự kiến sẽ có khoảng 3.400 công nhân làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thứ cấp tại dự án (khu đất số 01: khoảng 2500 người; khu đất số 02: khoảng 900 người)

- **Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:** Lô E2-02, Lô E3-34-35 của KCN VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Tổng diện tích dự án là 145.524,4m². Phạm vi ranh giới của dự án như sau:

* Địa điểm 1 (Lô E2-02): diện tích: 102.825,4m²

+ Phía Bắc giáp: đường số 04 KCN;

+ Phía Nam giáp: khu đất công nghiệp;

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An

+ Phía Đông giáp: đường Nguyễn Văn Bé và các công trình công cộng xã Hưng Tây;

+ Phía Tây giáp: đường Hữu Nghị của khu công nghiệp.

Vị trí tọa độ khoanh vùng dự án theo hệ tọa độ VN 200 kinh tuyến trực $104^{\circ}045'$, múi chiều 3 độ được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.1 Tọa độ các điểm khép góc của Khu đất số 01 Dự án

TT	Tên Điểm	X(m)	Y(m)
1	M1	2068123.127	593165.796
2	M2	2068133.478	593172.508
3	M3	2068156.715	593431689
4	M4	2068148.371	593445.482
5	M5	2068086.506	593471.158
6	M6	2068069.475	593419.417
7	M7	2067776.635	593419.417
8	M8	2067776.635	593419.417

* Địa điểm 2(Lô E3-34,35): diện tích: 42.699m²

+ Phía Bắc giáp: Công ty TNHH Woosin Vina;

+ Phía Nam giáp: Công ty TNHH một thành viên Nanoco Vinh, Công ty TNHH Gift Story;

+ Phía Đông giáp: đường Nguyễn Văn Bé;

+ Phía Tây giáp: đường Hữu Nghị của khu công nghiệp.

Vị trí tọa độ khoanh vùng dự án theo hệ tọa độ VN 200 kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3 độ được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.2 Tọa độ các điểm khép góc Khu đất số 2 Dự án

TT	Tên Điểm	X(m)	Y(m)
1	M1	2.068.401.218	593.070.312

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP,
xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An**

TT	Tên Điểm	X(m)	Y(m)
2	M2	2.068.494.159	593.337.290
3	M3	2.068.365.728	593.374.664
4	M4	2.068.356.190	593.346.886
5	M5	2.068.334.837	593.353.654
6	M6	2.068.254.808	593.120.582

■ **Mối tương quan với các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội:**

- *Các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội:*

+ Nằm trong khu công nghiệp VSIP Nghệ An, có hệ thống đường giao thông thuận lợi;

+ Được xây dựng trong KCN VSIP nên cơ bản đã có hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đầy đủ như điện, đường ống cấp nước máy, cống thoát nước thải nên rất thuận lợi cho dự án đi vào hoạt động.

+ Xung quanh khu vực dự án bán kính 2km không có các hệ thống sông, suối, hồ, đập...

- *Giao thông:* cách quốc lộ 1A đường tránh thành phố Vinh khoảng 1km về phía Tây, thuận lợi cho quá trình vận chuyển, giao thương hàng hóa...

- *Các công trình xung quanh:* dự sủa cách khu dân cư xóm Khoa Đà 1, xã Hưng Tây khoảng 700m về phía Đông Bắc, khảo sát thực tế gần khu vực dự án không có khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, ...

- *Các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử:* Gần khu vực dự án không có các công trình văn hóa, tôn giáo và di tích lịch sử.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện dự án

2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến dự án:

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam phê duyệt theo Quyết định số 281/QĐ-KKT ngày 01 tháng 11 năm 2021;
- Đơn vị thẩm định bản vẽ thi công: **Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam**
- Đơn vị thẩm duyệt thiết kế PCCC: Phòng cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Nghệ An.

3. Quy mô dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công Dự án có vốn đầu tư 205.000.000.000 (hai trăm lẻ năm tỷ đồng Việt Nam, phân loại dự án nhóm B, dự án đầu tư nhóm II **dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm** và lập giấy phép môi trường cấp tỉnh theo mẫu phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Theo quy hoạch được phê duyệt, dự án bao gồm các hạng mục sau:

- Khối nhà xưởng: văn phòng nhà xưởng;
- Công trình phụ trợ: cổng, tường rào, sân đường nội bộ, cây xanh, hệ thống điện – chiếu sáng, hệ thống cấp nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.
- Công trình bảo vệ môi trường: hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải; bể tự hoại, trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

4. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

4.1. Công suất, công nghệ của dự án đầu tư:

Dự án 35-Công ty Cổ phần BCI là dự án đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng quy mô 1 tầng có tổng diện tích xây dựng là 89.706,6m² với mục đích cho các nhà đầu tư thứ cấp thuê lại để phục vụ sản xuất các ngành nghề như: Công nghiệp may mặc, điện tử, công nghệ cao, công nghệ sạch... Nhà đầu tư thứ cấp thuê lại mặt bằng nhà xưởng và hạ tầng của dự án để thực hiện kinh doanh, sản xuất trong lĩnh vực được phép và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành nghề của KCN VSIP Nghệ An.

Giai đoạn hoạt động dự án chủ yếu gồm hoạt động bán và cho thuê mặt bằng nhà xưởng của dự án để phục vụ nhu cầu về sản xuất, kinh doanh cho các nhà đầu tư thứ cấp tại các hạng mục nhà xưởng và văn phòng nhà xưởng đã được đầu tư xây dựng. Tùy thuộc vào các dự án đầu tư thứ cấp thu hút, sẽ có các công nghệ vận hành phù hợp. Chi tiết được thể hiện trong nội dung thuyết minh đầu tư và và báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường của các dự án đầu tư thứ cấp.

Các hạng mục công trình của dự án:

Dự án có các hạng mục công trình được thể hiện rõ ở bảng sau

Bảng 1.3 các hạng mục công trình của Dự án tại khu đất số 02 (Lô E3-34,35)

Stt	Tên hạng mục công trình	Số tầng	Diện tích (m ²)
I	Xây dựng công trình		
1	Nhà xưởng A1	01	11.214
2	Nhà văn phòng A1	02	778
3	Mái canopy nhà xưởng A2, cao thông thủy 5m	01	1.008

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP,
xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An**

Stt	Tên hạng mục công trình	Số tầng	Diện tích (m ²)
4	Nhà xưởng xây sẵn A2	01	10.012,5
5	Nhà văn phòng A2	02	691,9
6	Mái canopy nhà xưởng A2, cao thông thủy 5m	01	900
7	Nhà bảo vệ (số lượng 2 nhà)	01	93
8	Phòng bơm, bể nước ngầm- nhà rác- nhà vệ sinh	01	332,5
9	Trạm điện (2 trạm)	01	37,8
II	Cây xanh cảnh quan	-	8.749,4
III	Sân đường nội bộ, bãi đỗ xe	-	8.881,9
	Tổng		42,699

(Nguồn: Công ty Cổ phần BCI)

Bảng 1.4 Các hạng mục công trình của Dự án tại Khu đất số 01 (Lô E2-02)

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn
I	Đất xây dựng công trình	60,756	1-2	63,204
1	Nhà xưởng	51,930	01	51,930
1.1	Nhà xưởng A1	10,350	01	10,350
1.2	Nhà xưởng A2	9,900	01	9,900
1.3	Nhà xưởng A3	11,880	01	11,880
1.4	Nhà xưởng A4	11,880	01	11,880
1.5	Nhà xưởng A5	7,920	01	7,920
2	Nhà văn phòng	2,448	02	4,896

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP,
xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An**

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn
2.1	Nhà văn phòng A1	576	02	1,152
2.2	Nhà văn phòng A2	576	02	1,152
2.3	Nhà văn phòng A3	432	02	864
2.4	Nhà văn phòng A4	432	02	864
2.5	Nhà văn phòng A5	432	02	864
3	Mái che Canopy nhà xưởng(cao thông thủy 5m)	5,544	01	5,544
3.1	Mái che Canopy nhà xưởng A1	1,260	01	1,260
3.2	Mái che Canopy nhà xưởng A2	1,152	01	1,152
3.3	Mái che Canopy nhà xưởng A3	1,044	01	1,044
3.4	Mái che Canopy nhà xưởng A4	1,044	01	1,044
3.5	Mái che Canopy nhà xưởng A5	1,044	01	1,044
4	Công trình phụ trợ	834	01	834
4.1	Nhà bảo vệ	139.5	01	139.5
4.2	Phòng bơm, bể nước ngầm- nhà rác- nhà vệ sinh	144	01	144
4.3	Nhà để xe	456	01	456
4.4	Trạm điện (số lượng 5	94.5	01	94.5

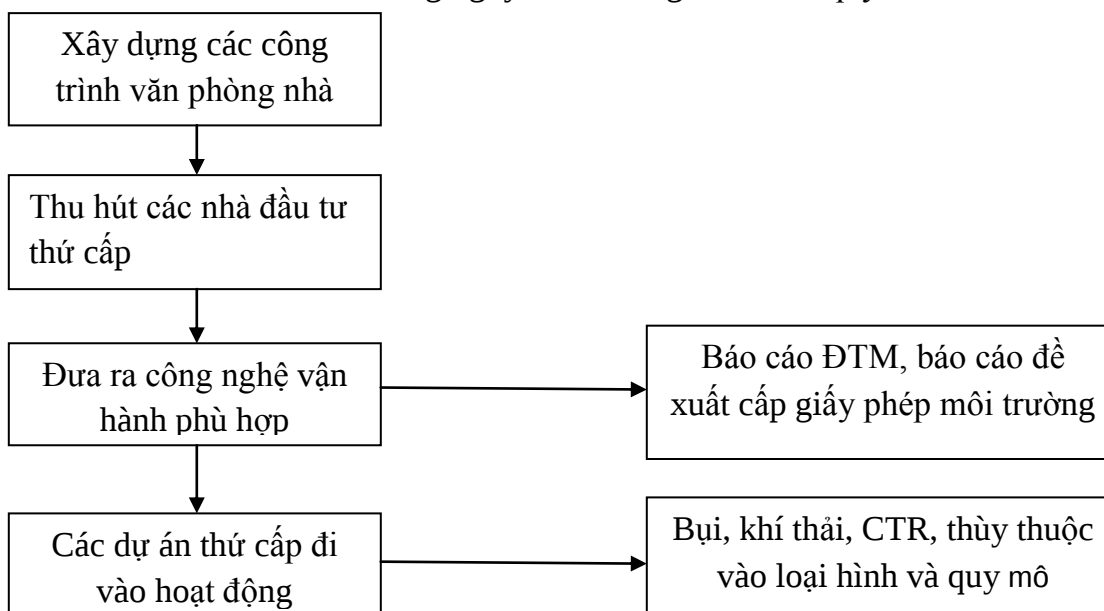
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn
	trạm)			
II	Cây xanh cảnh quan	20,796,2	-	-
III	Sân đường nội bộ, bãi đậu xe	21,273.2	-	-
	Tổng	102,825.40	1-2	-

(Nguồn: Công ty cổ phần BCI)

Đối với mục tiêu cho doanh nghiệp thuê nhà xưởng, chủ đầu tư dự kiến:

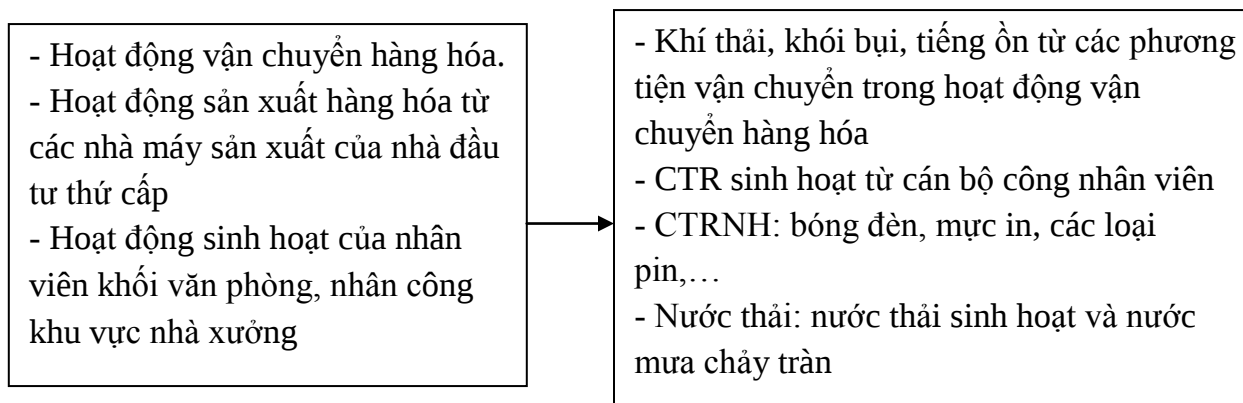
- Cho thuê nhà xưởng trên khu đất số 01 và số 02 và một số công trình phụ trợ khác
- Loại hình sản xuất, ngành nghề dự kiến cho thuê:
 - + Ngành nghề sản xuất kinh doanh dự kiến cho thuê nhà xưởng để sản xuất, chủ dự án lựa chọn ngành nghề phù hợp với loại hình thu hút đầu tư của KCN VSIP, ưu tiên các dự án không phát sinh nước thải sản xuất
 - + Cho thuê kho vận để lưu giữ hàng hóa: các mặt hàng lưu giữ như máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản phẩm, hàng tiêu dùng phục vụ dân sinh,...
 - Cam kết không cho thuê đối với các ngành nghề sản xuất hàng hóa, lưu giữ hàng hóa là hóa chất và các mặt hàng nguy hiểm, hàng cấm theo quy định.



Hình 1.2. Sơ đồ quy trình sản thực hiện dự án

4.2. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Do đặc thù của loại hình dự án là thi công xây dựng các công trình: nhà xưởng, đường giao thông, điện- chiếu sáng, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống PCCC, trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.



5. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

5.1. Nhu cầu sử dụng điện:

Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ nguồn 110Kv của KCN VSIP Nghệ An. Đầu nối và Tủ đóng ngắt trung thế (MVSG) tại mỗi trạm biến áp sau đó phân phối cho dự án từ trạm biến thế 22KV. Tổng công suất đặt cho toàn bộ sự án là 11.000 kVA Ngoài ra Chủ đầu tư có lắp đặt 01 máy phát điện công suất 220 kVA để cấp nguồn cho hệ thống quạt hút khói, đảm bảo hệ thống hoạt động khi mất điện lưới.

Điện của dự án phục vụ cho các nhu cầu:

- Phục vụ hoạt động của các nhà xưởng A1, A2, A3, A4, A5;
- Phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân viên, chiếu sáng xung quanh;
- Phục vụ cho quá trình hoạt động của trạm XLNT;
- Phục vụ cho hoạt động của các công trình thuộc khối phụ trợ

5.2. Nhu cầu sử dụng nước:

Nước cấp cho dự án hiện tại được đầu nối từ nguồn cấp nước sạch của KCN VSIP Nghệ An do Công ty CP cấp nước Nghệ An cung cấp.

Nước cấp sinh hoạt: Trong giai đoạn vận hành hoạt động dự kiến sẽ có khoảng **3.400 người** lao động làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thứ cấp tại dự

án (Trong đó: Tại Khu đất số 01: Khoảng 2500 người; Tại Khu đất số 02: Khoảng 900 người). Số lượng người lao động làm việc tại dự án được xác định căn cứ trên cơ sở:

- Các dự án nhà xưởng chủ đầu tư đã đầu tư với quy mô tương tự của chủ dự án tại các KCN VSIP Bắc Ninh, VSIP Bình Dương và nhà xưởng chủ dự án đã xây dựng và thu hút đầu tư tại KCN Cẩm Điền - Lương Điền, tỉnh Hải Dương.

- Dự án sẽ thu hút các nhóm ngành đầu tư bao gồm các nhóm ngành như sau:

+ Nhóm 1: công nghiệp sạch: các ngành dịch vụ, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ kỹ thuật cao, nông nghiệp công nghệ cao, ngành dược liệu, dược phẩm, dụng cụ y tế, sản phẩm chăm sóc sức khỏe, các ngành sản xuất ngành tiêu dùng.

+ Nhóm 2: công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường như: công nghiệp điện tử, công nghiệp sản xuất thiết bị điện, công nghiệp sản xuất dụng cụ thể thao, đồ chơi, nữ trang; công nghiệp hóa mỹ phẩm, công nghiệp sản xuất giày và phụ kiện giày, công nghiệp sản xuất văn phòng phẩm, hoạt động kho bãi.

Các ngành nghề định hướng thu hút sẽ không phát sinh nước thải sản xuất.

Theo TCXDVN 33:2006- Cấp nước – mạng lưới đường ống công trình – tiêu chuẩn thiết kế và thực tế hoạt động tại các nhà xưởng cho thuê với quy mô tương tự của chủ dự án tại KCN VSIP thì lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt ước tính 60l/người.ngày.

Bảng 1.5. Tổng hợp nhu cầu cấp nước sinh hoạt của dự án

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu cấp nước		Lưu lượng cấp (m ³ /ng.đ)
1	Nước cấp cho sinh hoạt khu đất số 1	người	2500	60	l/người/ca	150
2	Nước cấp cho sinh hoạt khu đất số 2	Người	900+10	60	l/người/ca	54,6
3	Nước cấp dùng cho tưới cây (Qtc)	m ²	29.489,1	1,5	l/m ² /ngày	44,3
4	Nước cấp dùng cho rửa đường (Qrd)	m ²	30.247	0,5	l/m ² /ngày	15,2

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP,
xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu cấp nước		Lưu lượng cấp (m ³ /ng.đ)
5	Nước rò rỉ, thất thoát (Qr)			10% x (1+2+3)	lít/ngày	26,45

Nguồn: Công ty Cổ phần BCI

5.3. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu khác:

- Xăng Dầu: dự án sử dụng nguồn cấp xăng dầu ở các cửa hàng xăng dầu trong khu vực trên địa bàn huyện Hưng Nguyên, TP Vinh và lân cận, chủ yếu là phục vụ cho quá trình vận chuyển hàng hóa, vận hành máy bơm, máy phát điện,...

- Hóa chất phục vụ quá trình vệ sinh, tẩy rửa, vận hành hệ thống XLNT: xà phòng, nước lau kính, hóa chất tẩy rửa nhà vệ sinh, clo khử trùng...

- Nhu cầu về nhiên liệu, hóa chất của các dự án thứ cấp khác: nhìn chung không lớn, phụ thuộc nhiều vào quy mô hoạt động, tình trạng máy móc hiện có, khả năng và trình độ của công nhân vận hành của dự án. Khối lượng cụ thể được thể hiện trong báo cáo ĐTM hoặc Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của các dự án thứ cấp.

Nhu cầu sử dụng hóa chất của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại Dự án được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 1.6. Danh mục hóa chất sử dụng

TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng/ ngày
				Trạm xử lý nước thải (250m ³ /ngày.đ)
1	Methanol 99%	lít/m ³	0,1 ÷ 4	20 - 800
2	PAC/FeCl ₃	kg/m ³	0,5 ÷ 3,5	100 - 700
3	NaOH 10%	lít/m ³	0,005 ÷ 0,134	1,0 – 26,8
4	NaOCl	kg/m ³	0,01 ÷ 0,2	2,0 - 40

6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:

6.1. Tiến độ thực hiện dự án

- Từ tháng 6/2021 đến quý 9/2021: Hoàn thành cấp GCN Đầu tư và ký kết hợp đồng thuê đất, nhận bàn giao đất.

- Từ quý 4/2021: Hoàn thiện hồ sơ ĐTM, Giấy phép xây dựng, khởi công xây dựng công trình.
- Từ quý II/2023: Hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình.
- Từ quý III/2023: Dự án đi vào hoạt động chính thức.

Thời gian hoạt động của dự án: Đến ngày 28/6/2065, kể từ ngày đăng ký cấp GCN đăng ký đầu tư.

6.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của dự án: 205.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai trăm lẻ năm tỷ đồng)

Trong đó:

- Vốn góp nhà đầu tư: 41.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ đồng).
- Vốn huy động: 164.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tư tỷ đồng).

6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án trong giai đoạn hoạt động

Sau khi xây dựng xong các hạng mục công trình của dự án và được nghiệm thu và đồng ý đưa vào sử dụng vận hành, nhà đầu tư sẽ tiến hành các hoạt động kinh doanh các khu vực đất trong phạm vi quy hoạch dự án cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê nhà xưởng để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại Dự án.

Dự kiến nhân lực quản lý dự án khi đi vào hoạt động khoảng 10 người gồm:

- Bộ phận Quản lý: 01 người.
- Tổ kỹ thuật dự kiến có 03 nhân viên kỹ thuật tốt nghiệp chuyên ngành kỹ thuật bao gồm: Điện, nước, điều hoà, PCCC, thông tin liên lạc, môi trường... dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra và vận hành hệ thống.
- Tổ bảo vệ: 04 người.
- Tổ vệ sinh môi trường: Dự kiến 02 người, có trách nhiệm quét dọn, thu gom rác tại các khu vực đường giao thông nội bộ, khu vực công cộng. Đối với tổ vệ sinh công ty không yêu cầu bằng cấp đào tạo.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Vị trí lựa chọn đầu tư xây dựng dự án 35 – Công ty Cổ phần BCI nằm trong KCN VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An có lợi thế đặc biệt thuận tiện trong giao thông đường bộ và đường thủy và đường hàng không được xác định là trung tâm kinh tế của tỉnh Nghệ An có quy hoạch đồng bộ. Hệ thống giao thông thuận lợi, kết nối giữa tuyến đường Quốc lộ 1A, cảng biển Cửa Lò, kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Vinh.

Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: địa điểm thực hiện dự án chưa có các quy hoạch liên quan. Do đó việc thực hiện dự án không làm ảnh hưởng đến quy hoạch bảo vệ môi trường của quốc gia, của tỉnh.

Dự án được triển khai trong KCN VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên do đó phù hợp với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch phê duyệt chi tiết xây dựng của KCN:

- Định hướng phát triển ngành nghề theo Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy hoạch vùng tỉnh Nghệ An đến năm 2020 tầm nhìn 2030 của UBND tỉnh Nghệ An;

Dự án triển khai giúp hoàn thiện hệ thống hạ tầng nhà xưởng sản xuất tại KCN VSIP, góp phần thu hút các nhà đầu tư sản xuất các ngành nghề theo định hướng vào KCN (cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi và lưu trữ hàng hóa...), thúc đẩy tiến độ lấp đầy KCN, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội địa phương, thực hiện chủ trương công nghiệp hóa- hiện đại hóa của tỉnh, bố trí các ngành công nghiệp hợp lý theo thành phần kinh tế, phù hợp với tốc độ phát triển về mọi mặt.

Việc triển khai đầu tư xây dựng nhà xưởng tại khu vực Lô E2-02 và Lô 34, 35 hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển theo quy hoạch của KCN VSIP, góp phần tạo điều kiện để thu hút các ngành nghề đầu tư vào KCN, tạo việc làm cho người lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải môi trường:

Nội dung này đã được đánh giá trong quá trình đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và không có sự thay đổi gì thêm.

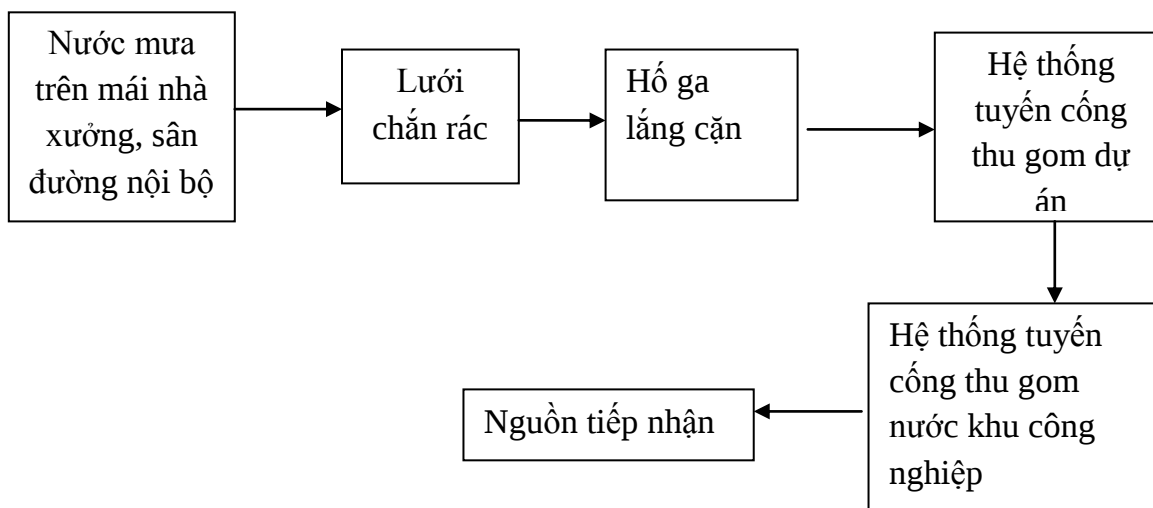
Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

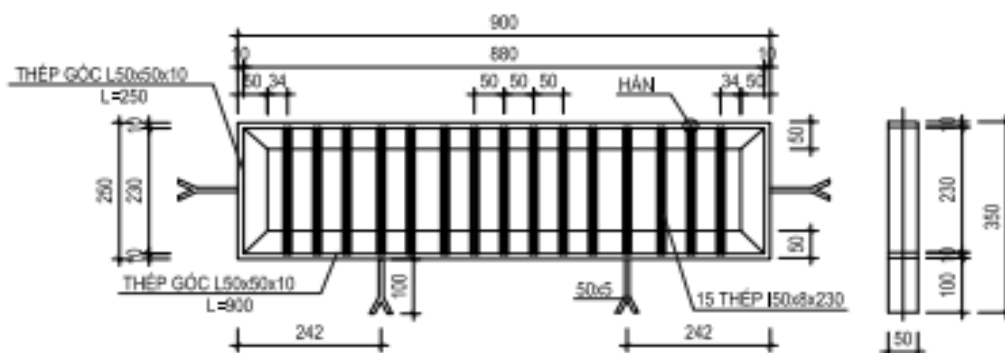
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Thu gom, thoát nước mưa:



Hình 3.1: Sơ đồ thoát nước mưa dự án

+ Nước mưa chảy tràn trên mái các nhà xưởng và trong sân đường nội bộ sẽ có lẫn các tạp chất rắn, đất, đá, lá cây... vậy nên dọc theo hệ thống cống thoát nước mưa bố trí các hố ga có lưới chắn rác. Rác thải và các chất lơ lửng sẽ được tách và giữ lại trong hố ga. Các hố ga sẽ được định kỳ nào vét rác và bùn lắng gom về cùng xử lý rác thải sinh hoạt tại các bãi xử lý rác.



Hình 3.2: Chi tiết lưới chắn rác miệng thu nước hồ ga

+ Nước mưa sau khi được thu trên mái của các xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ vào các ống thoát và cùng với nước mưa chảy tràn ở mặt bằng nhà máy sẽ được thu gom bằng hệ thống giếng thu cống nổi chảy qua đường vào hệ thống mương bê tông chính bố trí dưới các tuyến đường nội bộ trong dự án. Trên mương thoát nước có bố trí các hồ ga tùy vào vị trí mà các loại hồ ga khác nhau, dự án có thiết kế 7 loại hồ ga có kích thước trung bình **1x0,9x1,5m**, **khoảng cách trung bình 27m/hồ** vừa để thu nước mưa đồng thời lắng đất cát. Toàn bộ nước mưa ở các khu nhà được thoát ra hệ thống mương của KCN VSIP sau đó tới nguồn tiếp nhận.

+ Nước mưa sau khi được lắng cặn sẽ chảy về hệ thống tuyến cống thu gom nước mưa của dự án. Toàn bộ nước mưa ở dự án sẽ được thoát ra hệ thống tuyến cống của khu công nghiệp VSIP rồi đổ ra nguồn tiếp nhận là sông Cầu Đức.

+ Chi tiết vị trí kích thước đường ống thoát nước mưa được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.1. Kích thước chiều dài, độ dốc và đường kính chi tiết của hệ thống đường ống thoát nước mưa

Stt	Vị trí	Kích thước		
		L(m)	i(%)	D(mm)
2	M.1-2 đến M.1-3	20	0,25	400
3	M.1-3 đến M.1-4	17,6	0,25	400
4	M.1-4 đến M.1-5	27	1	400
5	M.1-5 đến M.1-6	27	0,17	600
6	M.1-6 đến M.1-7	27	0,17	600
7	M.1-7 đến M.1-8	27	0,16	600
8	M.1-8 đến M.1-9	27	0.20	800
9	M.1-9 đến M.1-10	27	0,17	800

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP,
xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An**

Stt	Vị trí	Kích thước		
		L(m)	i(%)	D(mm)
10	M.1-10 đến M.1-11	27	0,13	800
11	M.1-11 đến M.1-12	28	0,13	800
12	M.1-12 đến M.1-13	18,8	0,13	800
13	M.2-1 đến M.2-2	20	0,33	300
14	M.2-2 đến M.2-3	25	0,25	400
15	M.2-3 đến M.2-4	25	0,17	600
16	M.2-4 đến M.2-5	26	0,17	600
17	M.2-5 đến M.2-6	28	0,17	600
18	M.2-6 đến M.2-7	26	0,17	600
19	M.2-7 đến M.2-8	28	0,13	800
20	M.2-8 đến M.2-9	26	0,13	800
21	M.2-9 đến M.2-10	28	0,13	800
22	M.2-10 đến M.2-11	26	0,13	800
23	M.2-11 đến M.2-12	14	0,15	800
24	M.2-12 đến M.2-13	16,3	0,15	800
25	M.2-13 đến M.2-14	9	0,2	1000
26	M.2-14 đến M.2-15	10	0,2	1000
27	M.2-15 đến M.2-16	9	0,2	1000
28	M.2-27 đến M.2-28	19,8	0,33	300
29	M.2-28 đến M.2-29	20,5	0,25	400
30	M.2-29 đến M.2-30	35	0,17	600
31	M.2-30 đến M.2-31	28	0,17	600
32	M.2-31 đến M.2-32	26	0,17	600
33	M.2-32 đến M.2-33	28	0,13	800
34	M.2-33 đến M.2-34	26	0,13	800
35	M.2-34 đến M.2-35	28	0,13	800
36	M.2-35 đến M.2-36	26	0,13	800
37	M.2-36 đến M.2-13	15,6	0,13	800
38	M.3-1 đến M.3-2	15	0,33	300
39	M.3-2 đến M.3-3	13,3	0,33	300
40	M.3-3 đến M.3-4	27	0,25	400
41	M.3-4 đến M.3-5	27	0,25	400
42	M.3-5 đến M.3-6	27	0,17	600

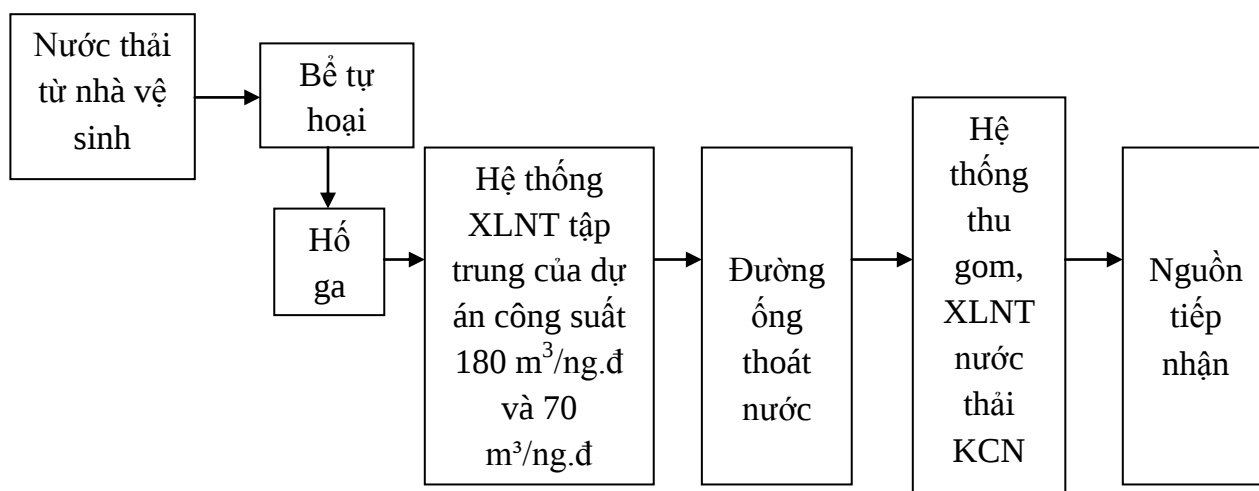
Stt	Vị trí	Kích thước		
		L(m)	i(%)	D(mm)
43	M.3-6 đến M.3-7	27	0,17	600
44	M.3-7 đến M.3-8	27	0,17	600
45	M.3-8 đến M.3-9	27	0,13	800
46	M.3-9 đến M.3-10	27	0,13	800
47	M.3-10 đến M.3-11	28,4	0,13	800
48	M.3-11 đến M.3-12	19,1	0,13	800

+ Nước mưa được thoát theo nguyên tắc tự chảy trên bề mặt dự án, hướng thoát nước định hướng toàn khu đất chảy về phía hệ thống mương bao quanh dự trước khi thoát ra mương thoát nước của KCN VSIP rồi đổ ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải của dự án được xây dựng riêng hoàn toàn độc lập với hệ thống thoát nước mưa.

a. Đối với nước thải sinh hoạt



Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà xưởng, văn phòng của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và nhà văn phòng điều hành dự án được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được xây ngầm tại các khu nhà xưởng, văn phòng trước khi chảy vào hố ga rồi vào hệ thống thu gom nước thải chung của dự án. Hiện tại dự án có xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất 250m³/ ngày.đêm: ở vị trí khu đất số 01 trạm XLNT tập trung có công suất 180m³/ngày.đêm và ở vị trí khu đất số 02 trạm XLNT tập trung với công

suất 70m³/ngày.đêm.

- Nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của dự án đạt tiêu chuẩn của KCN VSIP được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN và dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN với công suất 6.000m³/ngày.đêm sử dụng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp sinh học đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN40:2011/BTNMT, cột A với K_q=0,9 và K_f=1,0 trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận sông Cầu Đức.

- Hệ thống mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt trong nội bộ Dự án là các đường ống HDPE Ø200mm; độ dốc i= 0,5%. Cụ thể kích thước và vị trí được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.2. Kích thước chiều dài, độ dốc và đường kính chi tiết của hệ thống đường ống thoát nước thải

Stt	Vị trí	Kích thước		
		L(m)	i(%)	D(mm)
1	T-1 đến T-2	23,1	0,5	200
2	T-2 đến T-3	18,1	0,5	200
3	T-3 đến T-4	21	0,5	200
4	T-4 đến T-5	20	0,5	200
5	T-5 đến T-6	22	0,5	200
6	T-6 đến T-7	32	0,5	200
7	T-7 đến T-8	22	0,5	200
8	T-8 đến T-9	32	0,5	200
9	T-9 đến T-10	22	0,5	200
10	T-10 đến T-11	31,5	0,55	200
11	T-11 đến T-12	19,2	0,5	200
12	T-12 đến T-13	4	0,5	200
13	T-13 đến T-14	6	0,5	200
14	T-15 đến T-16	16,5	0,5	200
15	T-16 đến T-2	17	0,5	200
16	T-17 đến T-18	21	0,5	200
17	T-18 đến T-19	32	0,5	200
18	T-19 đến T-20	22,1	0,5	200
19	T-20 đến T-21	32	0,5	200

Stt	Vị trí	Kích thước		
		L(m)	i(%)	D(mm)
20	T-21 đến T-22	22	0,5	200
21	T-22 đến T-23	32	0,5	200
22	T-23 đến T-24	22	0,5	200
23	T-24 đến T-25	31,5	0,5	200
24	T-25 đến T-11	18,4	0,5	200

b. Đối với nước thải sản xuất

Đối với nước thải sản xuất của các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng tại dự án: dựa trên tính chất, thành phần nước thải của từng dự án cụ thể, các chủ dự án thứ cấp có trách nhiệm đầu tư các hệ thống thu gom, bể hoặc thiết bị lưu trữ có dung tích phù hợp trong diện tích dự án để đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn đầu vào của KCN VSIP. Đối với bùn thải từ HTXL nước thải của đơn vị thứ cấp định kì thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Chi tiết cụ thể giải pháp, công trình BVMT sẽ được thể hiện trong các Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của các dự án thứ cấp

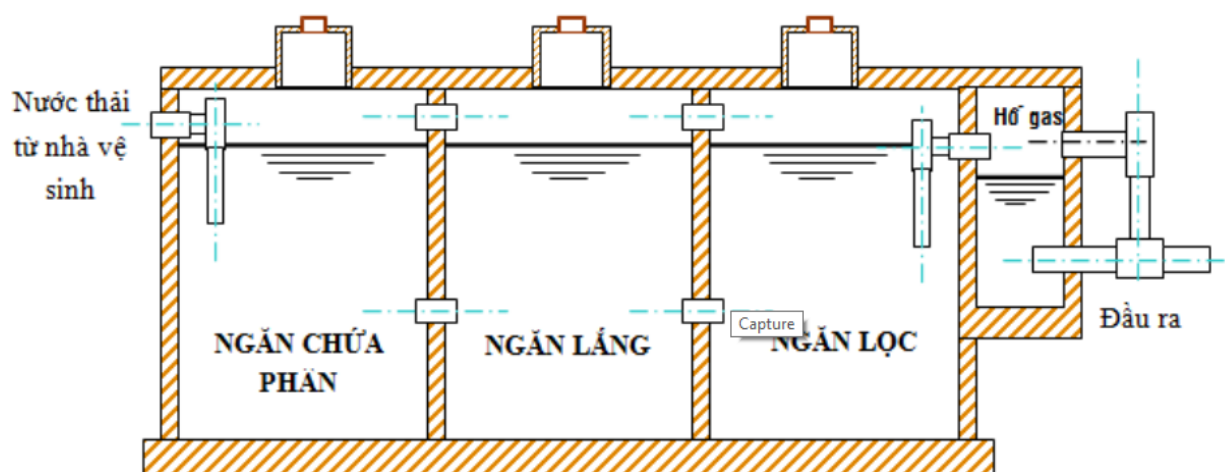
1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Hệ thống bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải từ quá trình thải của con người (phát sinh từ khu vực nhà xưởng, văn phòng), nước thải sinh hoạt của nhân công: Chủ đầu tư sẽ xây dựng các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý. Bể tự hoại được đầu tư xây dựng dưới các nhà vệ sinh của Dự án. Cặn ở bể tự hoại định kỳ khoảng 6 tháng sẽ được hút 1 lần bằng cách thuê các phương tiện chuyên dụng. Nước sau quá trình xử lý ở bể tự hoại theo hệ thống mương dẫn về khu xử lý nước thải tập trung.

Toàn dự án được bố trí **41 bể tự hoại 3 ngăn (bể 9,5m³ 6 bể, bể 8m³ 11 bể, bể 4m³ 17 bể, bể 3,3m³ 7 bể)** được đặt dưới các khu nhà vệ sinh của dự án.

Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn



Hình 3.4. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt

Nguyên tắc hoạt động:

Nước thải sinh hoạt từ các bể xí, chậu tiêu của nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại là công trình làm đồng thời 2 chức năng: Lắng và phân huỷ cặn lắng. Chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí (yếm khí) sẽ bị phân huỷ, một phần tạo các chất khí và một phần tạo ra các chất vô cơ hòa tan. Nước thải qua bể tự hoại được lắng cặn và lên men (cặn lắng chủ yếu là chất hữu cơ không tan). Cặn lắng được giữ trong bể 6 tháng, dưới tác động của vi khuẩn yếm khí cặn được phân huỷ thành các chất khí và không hòa tan, nước được lưu từ 3-4 ngày đảm bảo xử lý hiệu quả. Nước thải trong bể được lưu giữ thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra đường ống và chảy về hệ thống xử lý nước thải của dự án. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân huỷ.

Nước sau quá trình xử lý ở bể tự hoại theo hệ thống thoát nước thải của Dự án, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý.

Đánh giá hiệu quả của biện pháp giảm thiểu:

- + Bể tự hoại vận hành đơn giản;
- + Không tốn chi phí vận hành do không sử dụng điện năng, hóa chất,...
- + Yêu cầu kỹ thuật trong lắp đặt vận hành đơn giản.

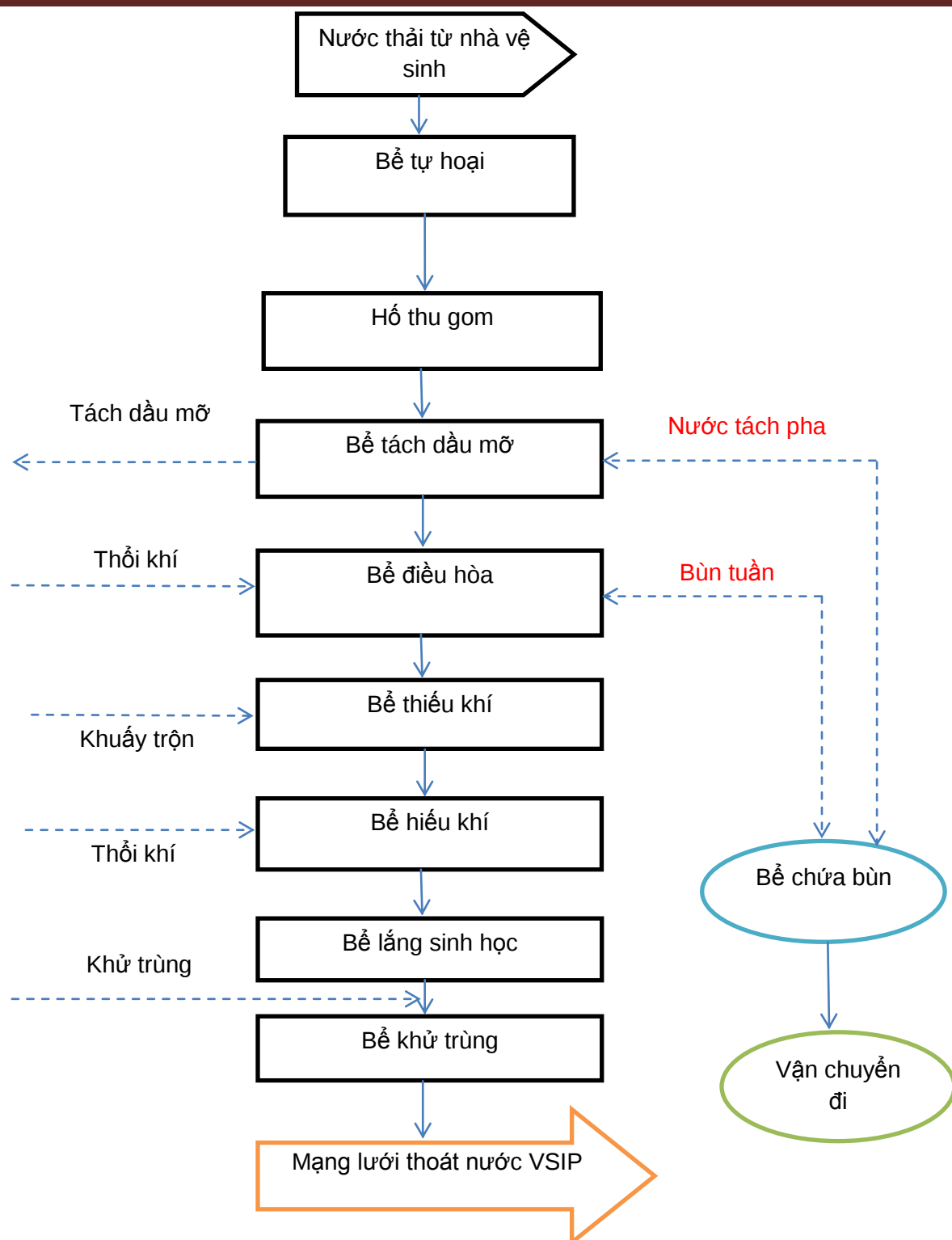
1.3.1. Hệ thống đường ống thoát nước thải sinh hoạt

Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước riêng độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Tuyến cống thoát nước thải sử dụng tại Dự án là các tuyến ống HDPE chịu lực DN300 mm với tổng chiều dài 835m.

1.3.1. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Chủ đầu tư xây dựng 2 hệ thống xử lý nước thải tập trung có tổng công suất 250m³/ngày.đêm: tại khu đất số 1 xây dựng trạm XLNT tập trung với công suất 180 m³/ngày.đêm và tại khu đất số 2 xây dựng trạm XLNT tập trung với công suất 70m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án và các nhà đầu tư thứ cấp.

Phương án thiết kế hệ thống xử lý nước thải là bể xây chìm, bể kín, thành, đáy bể đều bằng bê tông cốt thép, hầu như không phát sinh mùi ra môi trường khi hoạt động.



Hình 3.5: Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung

Thuyết minh hệ thống xử lý nước thải:

Bể tự hoại: tại các nhà vệ sinh được xây dựng hệ thống bể phốt ba ngăn. Nhằm giảm tải ô nhiễm trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

Song chắn rác : Đặt trước hố thu gom, có nhiệm vụ loại bỏ rác thô gây cản trở dòng chảy và gây hư hỏng cho các công trình phía sau của hệ thống. Hàng ngày công nhân vệ sinh có nhiệm vụ thu gom rác trên song chắn rác, định kì chuyển giao cho đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường xử lý.

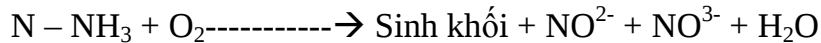
Hố thu gom :Được thiết kế để thu gom nước thải sau xử lý sơ bộ từ bể tự hoại. Nước thải từ hố thu gom được bơm đi bằng bơm đến bể điều hòa, bơm này hoạt động dựa trên tín hiệu nhận từ công tắc phao tương ứng trong bể.

Bể tách dầu mỡ : Bể tách dầu mỡ được chia làm 3 ngăn, có 1 song chắn rác tinh nhằm loại bỏ các loại rác thải có kích thước nhỏ hơn. Khi nước thải đi qua bể này, phần dầu mỡ nổi trên bề mặt sẽ bị giữ lại và được vớt thường xuyên và đem đi xử lý, phần nước sẽ chảy tràn qua bể điều hòa.

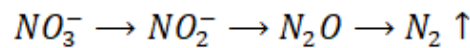
Bể điều hòa nước thải : Nước từ bể tách dầu mỡ được bơm lên bể điều hòa, bể điều hòa là nơi tập trung các nguồn nước thải thành một nguồn duy nhất để đảm bảo cho hệ thống hoạt động liên tục. Lưu lượng và chất lượng nước thải từ hố thu chảy về bể luôn dao động trong ngày, trong khi đó các hệ thống sinh học phải được cung cấp nước thải đều đặn về thể tích cũng như hàm lượng các chất cần xử lý 24/24 giờ. Nhiệm vụ của bể điều hòa: Điều hòa lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải, làm giảm kích thước và tạo chế độ làm việc liên tục ổn định cho các công trình xử lý tiếp theo, tránh hiện tượng quá tải, nhằm hạn chế việc gây “shock” tải trọng cho vi sinh vật cũng như giữ cho hiệu quả xử lý nước thải được ổn định, các bể sinh học phía sau hoạt động hiệu quả. Ngoài ra nó cũng có tác dụng như một bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì. Bể điều hòa có gắn hệ thống đường ống đục lỗ sục khí cưỡng bức, nhằm cung cấp một phần oxy làm xáo trộn đồng nhất nước thải và đẩy một số khí sinh ra từ quá trình phân giải yếm khí có trong hố ga, bể phốt trước khi vào các bước xử lý tiếp theo. Dàn cấp khí nhánh nằm dưới mực nước được sử dụng là ống uPVC D48 đục lỗ 3mm, đặt so le nhau với khoảng cách là 50mm. Dưới tác dụng của hệ thống sục khí được lắp dưới đáy bể, hàm lượng các chất dinh dưỡng được hòa trộn nhanh và đều vào trong nước thải. Nhờ quá trình xáo trộn này mà hỗn hợp nước thải qua bể điều hòa được phân hủy một phần chất hữu cơ (khoảng 10% BOD). pH trong bể luôn được duy trì ở mức trung tính 6,5 -7,5 bằng hệ bơm định lượng axit-bazơ, tạo điều kiện tối ưu cho vi sinh vật ổn định và phát triển. Nước thải từ bể này được bơm đi xử lý bằng bơm đến bể thiếu khí, bơm này hoạt động dựa trên tín hiệu nhận từ công tắc phao tương ứng trong bể.

Bể thiếu khí: Nước thải sinh hoạt nói chung đều chứa hàm lượng amoni, T-N cao phát sinh từ nước tiểu từ nhà vệ sinh đi vào hệ thống xử lý. Quá trình xử lý Amoni, T-N trong nước thải gọi là quá trình De-nitrification diễn ra theo 2 bước.

- **Bước 1:** Là quá trình tổng hợp sinh khối vi sinh vật trong bể hiếu khí đồng thời chuyển hóa Amoni sang dạng nitơ rít (NO_2^-) và nitơ rất (NO_3^-)

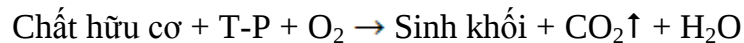


- **Bước 2:** Là quá trình tổng hợp sinh khối vi sinh vật trong bể thiếu khí đồng thời chuyển hóa nitơ từ nitơ rít (NO_2^-) và nitơ rất (NO_3^-) sang dạng khí nitơ phân tử (N_2) giải phóng ra khỏi nước thải.



Bể hiếu khí: Trong nước thải sinh hoạt chứa hàm lượng BOD5 và TSS cao do đó cần phải có công đoạn xử lý hiếu khí. Cơ chế quá trình xử lý hiếu khí là sự chuyển hóa chất ô nhiễm của vi sinh vật trong môi trường hiếu khí để tạo sinh khối mới (bùn hoạt tính), bùn hoạt tính này sẽ được tách loại ra khỏi nước thải bằng cơ chế lắng trọng lực tại bể lắng.

Quá trình oxy hóa sinh học trong bể oxic như sau:



Bể lắng sinh học: Sau quá trình oxy hóa sinh học trong bể hiếu khí, hỗn hợp nước thải và bùn sinh học (sinh khối vi sinh vật) chảy sang bể lắng. Tại đây, nhờ cơ chế khuấy trộn tĩnh và cơ chế trọng lực bùn và nước thải được tách pha Rắn-Lỏng. Bể được thiết kế dạng đáy vát hình côn, dưới đáy bể có lắp bơm chìm để thu hồi bùn. Phần nước trong sẽ tràn qua bể khử trùng, phần bùn lắng xuống được bơm tuần hoàn về bể thiếu khí để duy trì hàm lượng vi sinh trong cụm bể sinh học và bùn dư được bơm về bể chứa bùn, định kì thuê đơn vị dịch vụ, vận chuyển xử lý theo quy định.

Bể khử trùng: Nước thải sau khi tách lắng bùn trong bể lắng đã đạt cột B các chỉ tiêu BOD, TSS, Nitơ, phốt phát, sunfua sẽ được cho qua bể khử trùng để tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh như E.coli, coliform...

Nước thải tại bể khử trùng được cấp hóa chất khử trùng, nhằm mục đích tiêu diệt vi khuẩn gây bệnh nguy hiểm chưa được hoặc không thể bỏ trong quá trình xử lý. Nước thải sau khi xử lý đạt yêu cầu được thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Bể chứa bùn: Bùn dư của hệ thống xử lý được bơm từ bể lắng thứ cấp sang bể chứa bùn. Dưới tác dụng của trọng lực bùn được lắng xuống và nén chặt, phần nước trong trên bề mặt sẽ được tuần hoàn lại bể thu gom để tiếp tục quá trình xử lý. Lượng bùn tại bể

chứa bùn, định kì được thu gom chuyển sang sân phơi bùn để phơi khô và chuyển giao cho đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường đưa đi xử lý theo quy định

a. Hệ thống XLNT công suất 70m³/ngày.đêm

Trạm XLNT công suất 70m³/ngày.đêm để phục vụ xử lý nước thải sinh hoạt cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên lô đất số 2 (lô E3-34, 35). Kích thước cụ thể của hệ thống được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.3. Kích thước các bể trong HTXL nước thải công suất 70m³

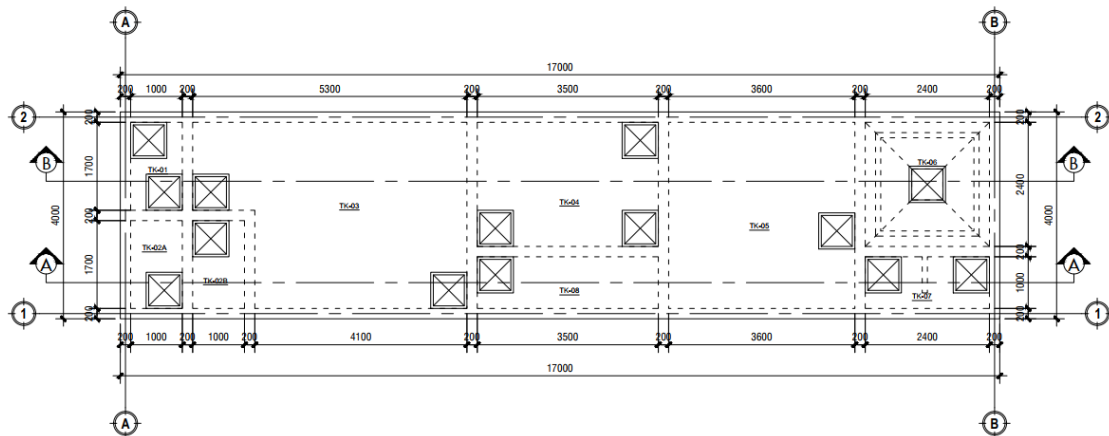
TT	Bể	Kích thước			Thể tích (m ³)	Thời gian lưu
		Dài (m)	rộng (m)	Cao (m)		
1	Bể thu gom	1,7	1	3,5	5.95	2
2	Bể tách dầu mỡ	1,7	1	3,5	5.95	2
3		1,7	1	3,5	5.95	2
4	Bể điều hòa	3,4	5,3	3,5	57,12	19,6
5	Bể thiếu khí	2,4	3,5	3,5	29,4	10
6	Bể hiếu khí	3,4	3,6	3,5	42,84	14,7
7	Bể lắng sinh học	2,4	2,4	3,5	20,6	7
8	Bể khử trùng	1	2,4	3,5	8,4	2,9
9	Bể chứa bùn	1	3,5	3,5	12,25	4,2

Tính toán lượng hóa chất sử dụng trong hệ thống(javen):

- Nồng độ clo có trong nước javen là 8% (80000mg/l)
- Nước thải châm javen với nồng độ 3mg/l, hàm lượng clo dư sau khử trùng là 0,5mg/l (2,5mg/l bị tiêu hao)
- Lượng javen dùng để khử trùng cho 1 ngày vận hành:

$$V_{javen} = \frac{Q}{\frac{X_o}{X}} = \frac{70}{\frac{80000}{3}} \times 1000 = 2.625$$

- Trong đó : X_o: Nồng độ Clo trong nước Javen đầu vào, X_o=80.000 mg/l
- X : Nồng độ Clo có trong nước thải đã được châm Javen, X=3 mg/l
- Như vậy tổng lượng javen được dùng trong 1 ngày vận hành của hệ thống XLNT công suất 70m³ là 2,625 lít
- Mặt bằng định vị nắp bể hệ thống bể xử lý nước thải (theo bản vẽ hoàn công):



NOTE:			
TK-01	BỂ THU GOM	TK-05	BỂ HIẾU KHÍ - OXIC
TK-02	BỂ TÁCH DẦU MỖ	TK-06	BỂ LẮNG SINH HỌC
TK-03	BỂ ĐIỀU HÒA	TK-07	BỂ KHỬ TRÙNG
TK-04	BỂ THIẾU KHÍ - ANOXIC	TK-08	BỂ CHỨA BÙN

+ ĐƠN VỊ TRONG BẢN VẼ LÀ :MM
 + CỐT CAO ĐỘ LÀ :M
 + CỐT ĐỈNH BỂ ĐƯỢC TÍNH LÀ CỐT + 0.00

Hình 3.6. Mặt bằng định vị nắp bể hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70m3 thực tế của Dự án

Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Đóng MCCB tổng trong tủ phân phối chính của Hệ thống:
- Kiểm tra đèn báo pha, có đủ số pha (3 pha) không.
- Kiểm tra nối đất an toàn và cách điện của thiết bị.
- Dùng đồng hồ Vôn kiểm tra tình trạng đủ điện áp của nguồn điện.
- Khi các điều kiện trên đã đáp ứng được yêu cầu thì tiến hành đóng MCCB tổng trong tủ điều khiển. Đóng lần lượt các MCB trong tủ cấp nguồn động lực 3 pha cho các thiết bị dùng điện trong hệ thống.

Trình tự và nguyên tắc vận hành các thiết bị:

- Có 2 chế độ:
 - Auto - Chạy tự động
 - Manual - Thao tác bằng tay
- Bằng tay: Gạt công tắc chuyển sang Man (máy chạy), gạt công tắc chuyển sang Off (tắt máy).
- Tự động: tất cả các thiết bị đều được điều khiển tự động bằng timer đã lập trình sẵn bằng cách gạt công tắc chuyển của các thiết bị sang chế độ Auto.
- Chế độ MAN: Bơm chạy độc lập theo người vận hành.

- Chế độ AUTO: Bơm chạy luân phiên nhau theo phao báo mức bể và cài đặt thời gian luân phiên theo bảng điều khiển từ máy tính điều khiển.
- Chuyển mạch 3 vị trí dùng để chuyển đổi qua lại giữa chế độ MAN và AUTO hoặc OFF.
- Đèn vàng báo hiệu thiết bị đang bị quá tải.
- Đèn xanh báo hiệu thiết bị đang hoạt động.

b. Hệ thống XLNT công suất 180m³/ngày.đêm

Để phục vụ xử lý nước thải sinh hoạt cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trên khu đất số 01 (lô E2-02). Dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống XLNT có công suất 180m³/ngày.đêm.kích thước cụ thể của hệ thống được thể hiện ở bảng sau :

Bảng 3.4. Kích thước các bể trong HTXL nước thải công suất 180m³

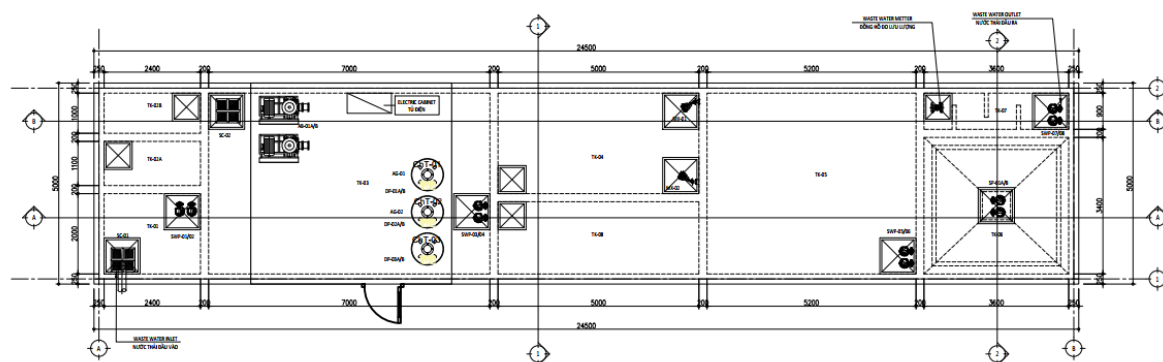
TT	Bể	Kích thước			Thể tích (m ³)	Thời gian lưu
		Dài (m)	rộng (m)	cao (m)		
1	Hồ thu gom	2,4	2	4,5	21,6	2,88
2	Bể tách dầu	2,4	1	4,5	10,8	1,44
3		2,4	1,1	4,5	11,88	1.584
4	Bể điều hòa	7	4,5	4,5	141,75	18,9
5	Bể thiếu khí	5	2,5	4,5	56,25	7,5
6	Bể hiếu khí	5,2	4,5	4,5	105,3	14,04
7	Bể lắng sinh học	3,4	3,6	4,5	55,08	7,344
8	Bể khử trùng	0,9	3,6	4,5	14,58	1,944
9	Bể chứa bùn	1,8	5	4,5	40,5	5,4

Tính toán lượng hóa chất sử dụng trong hệ thống:

- Nồng độ clo có trong nước javen là 8% (80000mg/l)
 - Nước thải châm javen với nồng độ 3mg/l, hàm lượng clo dư sau khử trùng là 0,5mg/l (2,5mg/l bị tiêu hao)
- Lượng javen dùng để khử trùng cho 1 ngày vận hành:

$$V_{Javen} = \frac{Q}{\frac{X_o}{X}} = \frac{180}{\frac{80000}{3}} \times 1000 = 6,75$$

Như vậy tổng lượng javen được dùng trong 1 ngày vận hành của hệ thống XLNT công suất 180m³ là 6,75 lít.



NOTE:			
TK-01	BỂ THU GOM	TK-05	BỂ HIẾU KHÍ - OXIC
TK-02	BỂ TÁCH DẦU MỠ	TK-06	BỂ LẮNG SINH HỌC
TK-03	BỂ ĐIỀU HÒA	TK-07	BỂ KHỬ TRÙNG
TK-04	BỂ THIẾU KHÍ - ANOXIC	TK-08	BỂ CHỨA Bùn

+ ĐƠN VỊ TRONG BẢN VẼ LÀ :MM
 + CỐT CAO ĐỘ LÀ :M
 + CỐT ĐỈNH BỂ ĐƯỢC TÍNH LÃ CỐT + 0.00

Artivato 11

Hình 3.7. Mặt bằng bố trí hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 180m³ thực tế của Dự án

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Bụi khí thải từ quá trình sản xuất của các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng: Đối với doanh nghiệp khi đầu tư thuê nhà xưởng tại dự án sẽ phải lập hồ sơ môi trường riêng của đơn vị mình tùy thuộc vào công suất, ngành nghề sản xuất khác nhau.

- Các đơn vị cho thuê nhà xưởng sẽ phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải đối với nguồn thải phát sinh từ hoạt động của đơn vị mình trước pháp luật, đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

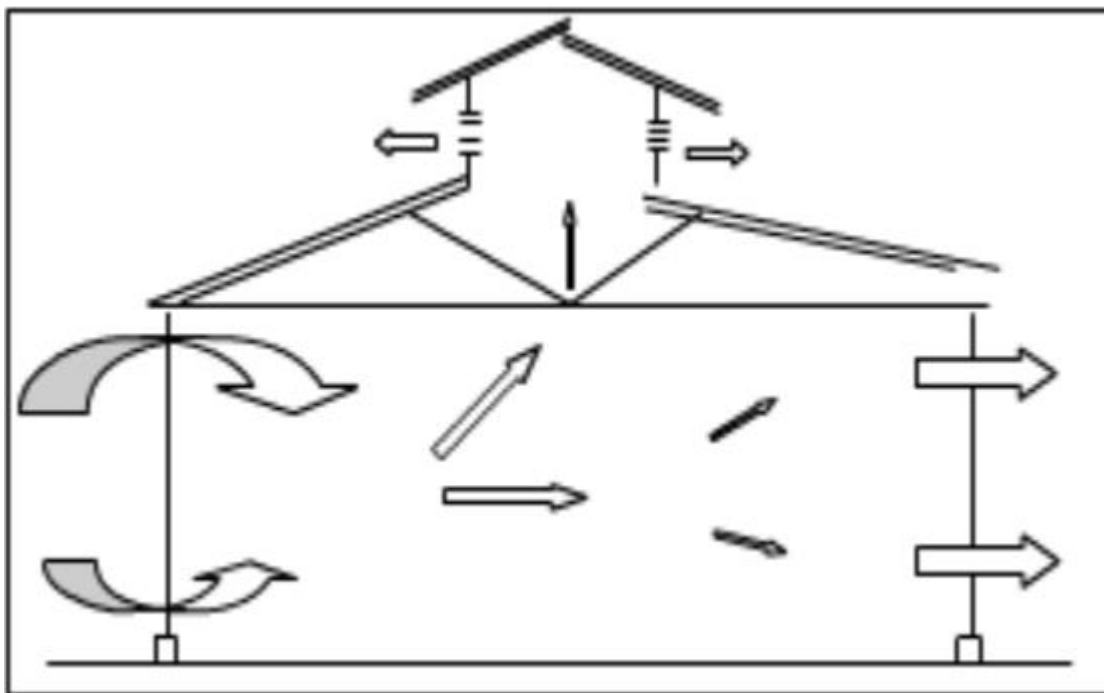
- Đối với máy phát điện sẽ được đặt ở nơi rộng thoáng, xa khu vực nhà xưởng, khu văn phòng, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe của nhân công. Máy phát điện chỉ được sử dụng trong các trường hợp cần thiết.

- Trong quy hoạch dự án việc thiết kế khu vực cây xanh cảnh quan phù hợp, chiếm khoảng >20% tổng diện tích dự án, tạo môi trường hài hòa, không gian xanh giảm thiểu tác động từ bụi, khí thải của các phương tiện giao thông di chuyển trong KCN.

- Hiện các tuyến đường ra vào dự và nội bộ dự án đều được trải thảm, bê tông hóa để hạn chế bụi thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu trong quá trình hoạt động của

dự án.

- Chủ đầu tư bố trí, xây dựng các nhà xưởng với thiết kế thoáng khí, lưu thông gió từ ngoài vào trong.



Hình 3.8. Ảnh minh họa về làm thông thoáng nhà xưởng

Giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống thu gom và xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom nước thải làm bằng vật liệu HDPE được chôn ngầm dưới đất, hệ thống kín nên không gây mùi. Nếu có sự cố vỡ đường ống dân thì tiến hành khắc phục ngay.

- Hệ thống xử lý nước thải được đặt xa các vị trí làm việc của công nhân, khi có sự cố về các bể trong hệ thống thì có biện pháp khắc phục ngay, tránh gây mùi.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất của các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng, khối lượng dự báo khoảng 2.457,6 tấn/năm, bao gồm các loại vải vụn, chỉ thừa và phế liệu sản xuất, bao bì đựng nguyên liệu, sản phẩm lỗi, các linh kiện hỏng, nhựa plastic, dây điện thải.

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của cán bộ nhân viên, chủ dự án bao gồm các

loại bao bì nilong, vỏ lon, hộp thức ăn, giấy,... Khối lượng phát sinh khoảng 6,0kg/ ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của người lao động tại các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng, từ khu vực công cộng, sân đường nội bộ có khối lượng 2,05 tấn/ngày, bao gồm: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa.

► *Trách nhiệm quản lý chất thải rắn thông thường phát sinh tại cho thuê thuộc các Chủ đầu tư thứ cấp. Yêu cầu các đơn vị thứ cấp quản lý chất thải rắn thông thường tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT*

- Các loại chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng có thể được bán cho các nhà máy tái chế hay tái sử dụng tại các nhà máy. Các loại chất thải rắn sinh hoạt chủ dự án thứ cấp có trách nhiệm phân loại và trang bị các thùng chứa với số lượng và dung tích phù hợp để thu gom, vận chuyển.

- Tất cả các lượng rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp nói trên sẽ được phân loại tại nguồn, không lưu giữ trong KCN. Chủ đầu tư hạ tầng KCN là Công ty TNHH VSIP Nghệ An ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với đơn vị dịch vụ có đủ chức năng theo quy định của pháp luật.

3.2. Chất thải rắn sinh hoạt

Đối với chất thải rắn sinh hoạt, dự án trang bị 10 thùng chứa rác dung tích 100-200 lít, là loại có bánh xe, có nắp đậy kín bố trí ở khu vực văn phòng điều hành chung nhằm mục đích thu gom và chứa các rác thải sinh hoạt từ các nhà xưởng thứ cấp, ngoài ra dự án còn có khu vực nhà chứa rác để tập trung rác thải về đây với tổng diện tích là 150m² (khu đất số 01 90m², khu đất số 02 60m²)

- Đơn vị thuê nhà xưởng thu gom toàn bộ lượng chất thải phát sinh trong phạm vi khu vực xưởng thuê, tuyệt đối không được vứt bừa bãi chất thải.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại (CTNH) của Nhà máy bao gồm: bóng đèn hỏng, pin - acquy, mực in...

- Toàn bộ CTNH phát sinh từ hoạt động của dự án sẽ được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Đối với CTNH phát sinh từ các dự án của nhà đầu tư thứ cấp, nhà đầu tư thứ cấp

có trách nhiệm thu gom vào các thùng chứa lưu giữ tạm thời có nhãn dán và quản lý, thuê đơn vị thu gom và xử lý theo đúng quy định. Quá trình này sẽ được giám sát bởi chủ đầu tư dự án.

- Yêu cầu nhà đầu tư thứ cấp phân loại chất thải nguy hại ngay tại nguồn thải, không để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau hoặc với các loại chất thải khác;

- Do khối lượng CTNH phát sinh nhỏ nên chủ đầu tư bố trí 3 thùng chứa CTNH dung tích từ 100-200 lít/thùng, có nắp đậy, có bánh xe, được dán nhãn cảnh báo theo đúng quy định, lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 24m². kho xây dựng có mái tôn che, có khóa tráng nền bê tông. Định kì hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom xử lý theo đúng quy định, tần suất thu gom từ 3-6 tháng 1 lần.

5. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

***Đối với chủ đầu tư**

- Máy phát điện được đặt tại phòng riêng, có cách âm tốt và được đặt trên bệ có đệm chống rung;

- Trong khuôn viên Dự có hệ thống cây xanh, thảm cỏ nhằm giảm bớt hấp thụ nhiệt do sự bê tông hoá. Cây xanh được trồng bao quanh theo hàng rào dự án.

*** Đối với nhà đầu tư thứ cấp**

- Thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các thiết bị máy móc định kì
- Lắp đặt đệm cao su chống rung đối với các loại máy móc có công suất, tiếng ồn lớn
- Trang bị các loại bảo hộ lao động, chống tiếng ồn cho cán bộ, công nhân viên làm việc tại nhà xưởng, đặc biệt là tại các khu vực có tiếng ồn lớn.
- Những khu điều hành sản xuất tại từng công đoạn cần được cách âm.
- Hạn chế sử dụng máy móc có công suất lớn trong 1 thời gian.
- Lắp đặt hệ thống thông gió tại các khu vực nhà xưởng, kho để tạo môi trường thông thoáng cho cán bộ, công nhân viên.
- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có mức ồn thấp để giảm bớt tiếng ồn do chúng gây ra;
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng các thiết bị máy móc định kỳ;
- Trang bị bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân làm việc, đặc biệt là sử dụng nút bịt tai khi tiếp xúc với các loại máy có độ ồn cao;

6. Phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL nước thải

Trạm xử lý nước thải được xây dựng để xử lý triệt để nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của toàn bộ dự án. Trong quá trình thiết kế, xây dựng không

đảm bảo hoặc vận hành, không đúng quy trình thiết kế sẽ gây ra các sự cố hư hỏng, hoặc nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn yêu cầu. Chủ đầu tư hết sức chú ý, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định Nhà nước để không xảy ra các sự cố đáng tiếc. Để phòng tránh sự cố hư hỏng trạm XLNT, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Kiểm soát chặt chẽ lưu lượng nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- Duy trì công tác ghi chép nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải. Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường, được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố hỏng hóc thiết bị máy móc trong Trạm xử lý nước thải.
- Định kỳ hàng năm phối hợp với nhà cung cấp thiết bị duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc trạm xử lý nước thải.
- Kiểm soát chặt chẽ lưu lượng nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- Đối với hệ thống XLNT:
 - + Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống thu gom.
 - + Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín của tất cả các tuyến ống.

Trong trường hợp cụ thể, nếu đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa nhưng vẫn xảy ra sự cố vận hành hệ thống xử lý nước thải và không kịp thời sửa chữa hệ thống xử lý nước thải, Chủ đầu tư sẽ liên hệ làm việc với Công ty TNHH VSIP Nghệ An đề xuất phương án đầu nối, dẫn toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Quy trình nhận diện và phương pháp xử lý đối với một số sự cố về máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải:

- Đối với trường hợp nêu hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố:

Bảng 3.5. Sự cố thường gặp và phương án xử lý

T	Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
T	công trình			

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP,
xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An**

1	Bể điều hòa	- Bơm hoạt động nhưng không lên nước - Bơm hoạt động nhưng lên ít nước, yếu... - Hết nước trong bể mà bơm vẫn hoạt động	- Mất điện hay báo lỗi chip - Bơm bị nghẹt do vật lạ - Bơm bị hỏng - Sự cố ở phao điện lực - Điện cực bị bám bẩn - Ejector bị hỏng	- kiểm tra hệ thống điện, bị nhảy chip nên kiểm tra bơm trước khi nhấn trở lại - Vệ sinh bơm, sửa chữa bơm nếu bơm bị hỏng - Kiểm tra và vệ sinh điện cực hoặc thay mới nếu không khắc phục được - Sửa chữa nếu Ejector bị hỏng
2	Bể sinh học hiếu khí	Máy thổi khí và hệ thống phân phối khí bị hỏng	Máy thổi khí hoạt động quá tải hoặc bị sự cố về điện,...	- Kiểm tra hệ thống điện, điều chỉnh van cấp khí cho bể (tăng hoặc giảm) -Sửa chữa máy thổi khí nếu bị hỏng
3	Bể lắng	-Bơm hoạt động và không lên nước - Bơm hoạt động nhưng lên ít nước, yếu,...	- Mất điện hay báo lỗi chip -Bơm bị nghẹt do vật lạ - Bơm bị hỏng	- Kiểm tra hệ thống điện - vệ sinh bơm, sửa chữa bơm nếu bị hỏng - Kiểm tra hệ thống van khóa (van ở bể chứa bùn và ở bể sinh học)
4	Hệ thống bơm định lượng hóa chất	- Bơm định lượng bị nghẹt, không hoạt động	-Bơm bị nghẹt hoặc bị hỏng -Hết hóa chất trong bồn	- Vệ sinh bơm định lượng - Pha bổ sung hóa chất
5	Kiểm tra nước thải sau xử lý	- Nước đục, cặn lơ lửng nhiều -Nước thải sau khi xử lý có mùi khó chịu	- Quá trình lắng không hiệu quả -Chưa phân hủy hết chất hữu cơ có trong nước thải	- Kiểm tra và khắc phục các nguyên nhân tạo ra ở bể vi sinh

Sau khi hệ thống xử lý nước thải được sửa chữa, đảm bảo vận hành tốt, Chủ đầu tư sẽ xin dẫn nước thải sinh hoạt từ dự án về trạm xử lý nước thải tập trung của dự án để đảm bảo tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN sau đó đầu nối, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN VSIP.

7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Các biện pháp phòng chống sự cố cháy, nổ áp dụng tại dự án như sau:

a. Tổ chức mạng lưới đường ống, hệ thống PCCC tại Dự án

- Mạng lưới tuyến ống chính được tổ chức theo mạng vòng để đảm bảo cấp nước an toàn và liên tục.

- Mạng lưới cấp nước là mạng lưới cấp nước sản xuất kết hợp cấp nước chữa cháy áp lực thấp: Ống cấp nước sinh hoạt cho các công trình phụ trợ là các đường ống nhựa HDPE D32,40,50,65, 80,100 bơm hút từ bể chứa nước sinh hoạt tới các khu vực nhà xưởng, tại các đường dẫn về khu vực nhà xưởng, các điểm tiêu thụ nước đều được bố trí các hộp đồng hồ đo áp và lưu lượng.

- Bể chứa nước PCCC: Bố trí bể nước PCCC ở tại 02 khu đất, mỗi khu có dung tích 750m³

- Lắp đặt Trạm bơm chữa cháy:

+ Tại Khu đất số 01: Máy bơm chữa cháy động cơ điện H=95m, Q=533 m³/s; Máy bơm Diesel chữa cháy, tương đương bơm điện H=95m, Q=533 m³/s; tủ điều khiển bơm cứu hỏa.

+ Tại Khu đất số 2: Máy bơm chữa cháy động cơ điện H=80m, Q=533 m³/s; Máy bơm Diesel chữa cháy, tương đương bơm điện H = 80m, Q=533 m³/s; tủ điều khiển bơm cứu hỏa.

- Lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà xưởng như nóc nhà.

- Tổ chức thường xuyên các đợt tập dượt chữa cháy cho công nhân, cán bộ quản lý vận hành sẽ được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.

- Các thiết bị làm việc trong điều kiện áp suất cao tại các dự án đầu tư thứ cấp phải được trang bị đầy đủ các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất và các thiết bị an toàn và phải được kiểm định thường xuyên bởi cơ quan có chức năng. Các thiết kế về hệ thống PCCC tại dự án cần phải được các cơ quan chức năng thẩm định theo quy định, đảm bảo các yêu cầu về an toàn trước khi dự án đi vào vận hành.

b. Phòng chống cháy do dùng điện quá tải

Để tránh hiện tượng quá tải điện, các biện pháp sau sẽ được áp dụng:

- Khi thiết kế chọn tiết diện dây dẫn phù hợp với dòng điện.
- Khi sử dụng không dùng thêm quá nhiều dụng cụ tiêu thụ điện có công suất lớn ngoài tính toán thiết kế.
- Những nơi cách điện bị dập, nhựa cách điện bị biến màu là những nơi dễ phát lửa khi dòng điện quá tải cần được thay dây mới.
- Khi sử dụng mạng điện và các máy móc thiết bị phải có những bộ phận bảo vệ như cầu chì, role...

c. Phòng chống cháy do chập mạch

Để phòng chập mạch, các khu chức năng áp dụng các biện pháp sau:

- Khi mắc dây điện, chọn và sử dụng thiết bị điện phải theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn như dây điện trần phía ngoài nhà phải cách nhau 0,25m.
- Nếu dây dẫn tiếp xúc với kim loại sẽ bị mòn, vì vậy cấm dùng đinh, dây thép để buộc giữa dây điện.
- Các dây điện nối vào phích cắm, đui đèn... phải chắc và gọn, điện nối vào mạch rẽ ở hai đầu dây nóng và nguội không được trùng lên nhau.

d. Phòng chống cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở)

Để phòng chống cháy do nối dây không tốt, các điểm nối dây phải đúng kỹ thuật.

Khi thấy nơi quần băng dính bị khô và cháy sáng thì phải kiểm tra ngay và nối chặt lại các điểm nối. Không được co kéo dẫu điện hay treo các vật nặng lên dây. Đường dây dẫn điện, các cầu chì, cầu dao không để bị gỉ, nếu bị gỉ thì nơi gỉ là nơi phát nhiệt lớn.

e. Biện pháp chữa cháy thiết bị điện

Trước khi chữa cháy thiết bị điện phải ngắt nguồn điện. Nếu cháy nhỏ có thể dùng bình CO₂ để cứu chữa. Khi đám cháy đã phát triển lớn thì tùy tình hình cụ thể mà quyết định phương pháp cứu chữa thích hợp. Khi ngắt điện, người chữa cháy phải được trang bị các dụng cụ bảo hộ như sào cách điện, bọc cách điện, ủng, găng tay và kéo cắt điện. Những dụng cụ này phải ghi rõ điện áp cho phép sử dụng.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án 35-Công ty Cổ phần BCI tại Khu công nghiệp VSIP xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An được Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam phê duyệt theo quyết định số 281/QĐ-KKT ngày 01 tháng 11 năm 2021

Hệ thống xử lý nước thải của dự án có một số nội dung thay đổi so với với ĐTM đã được phê duyệt để phù hợp hơn với tình hình thực tế sản xuất của dự án, cụ thể như sau:

Về công nghệ xử lý nước thải ở HTXLNT vẫn được giữ nguyên là công nghệ xử lý hóa lý kết hợp với vi sinh. Tuy nhiên có một số thay đổi về thông số các hạng mục bể trong HTXLNT và bổ sung thêm 1 bể tách dầu mỡ trong hệ thống thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.6. Thông số của HTXLNT công suất 70m³

TT	Bể	Kích thước (theo bản vẽ hoàn công)			Kích thước (theo ĐTM đã được phê duyệt)		
		Dài (m)	rộng (m)	Cao (m)	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)
1	Bể thu gom	1,7	1	3,5	2,4	2,0	4,5
2	Bể tách dầu mỡ	1,7	1	3,5	2,4	2,1	4,5
3		1,7	1	3,5			
4	Bể điều hòa	3,4	5,3	3,5	7,0	4,5	4,5
5	Bể thiếu khí	2,4	3,5	3,5	5,0	2,8	4,5
6	Bể hiếu khí	3,4	3,6	3,5	5,4	4,5	4,5
7	Bể lắng sinh học	2,4	2,4	3,5	3,4	3,4	4,5
8	Bể khử trùng	1	2,4	3,5	3,4	0,9	4,5
9	Bể chứa bùn	1	3,5	3,5	5,0	1,8	4,5

Bảng 3.7. Thông số của HTXLNT công suất 180m³

TT	Bể	Kích thước (theo bản vẽ hoàn công)			Kích thước (theo ĐTM đã được phê duyệt)		
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)
1	Hồ thu gom	2,4	2	4,5	1,7	1,0	3,5
2	Bể tách dầu	2,4	1	4,5	1,7	1,7	3,5

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP,
xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An**

TT	Bể	Kích thước (theo bản vẽ hoàn công)			Kích thước (theo ĐTM đã được phê duyệt)		
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)
3		2,4	1,1	4,5			
4	Bể điều hòa	7	4,5	4,5	5,3	3,6	3,5
5	Bể thiếu khí	5	2,5	4,5	3,5	2,4	3,5
6	Bể hiếu khí	5,2	4,5	4,5	3,8	3,6	3,5
7	Bể lắng sinh học	3,4	3,6	4,5	2,4	2,4	3,5
8	Bể khử trùng	0,9	3,6	4,5	2,4	1,0	3,5
9	Bể chứa bùn	1,8	5	4,5	3,5	1,0	3,5

Những thay đổi nội dung về các công trình của hạng mục xử lý nước thải so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt không làm thay đổi hiệu quả xử lý nước thải của toàn dự án, không gây tác động xấu đến môi trường so với phương án đã được phê duyệt trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Như vậy, hiện tại cơ sở đã thay đổi một số nội dung so với nội dung kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt nhưng không ảnh hưởng hay tác động đến môi trường xung quanh khu vực. Căn cứ khoản a mục 4 Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì việc đánh giá tác động môi trường lại đối với dự án này là không phải thực hiện.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn phát sinh nước thải của dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất

Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

+ Nước thải từ nhà xưởng, nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại rồi chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung

+ Nước thải từ khu vực văn phòng (lau sàn, rửa tay chân, rửa vật dụng, hoạt động vệ sinh nơi làm việc...) được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

+ Nguồn phát sinh nước thải sản xuất từ các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng.

+ Các chủ cơ sở doanh nghiệp thứ cấp có trách nhiệm xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu đầu nối của KCN VSIP

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lưu lượng xả thải 205 m³/ngày.đêm.

1.3. Dòng nước thải:

Toàn bộ nước thải từ dự án khi đi vào hoạt động được thu gom về 2 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của dự án có công suất 180m³/ngày.đêm và 70m³/ ngày.đêm sau đó được đầu nối vào hệ thống được ống dẫn nước thải KCN VSIP và đổ về hệ thống xử lý nước thải KCN VSIP có công suất 6000m³/ngày.đêm để xử lý trước khi xả ra môi trường tiếp nhận là Sông Cầu Đức.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Hiện tại, Công ty TNHH VSIP Nghệ An chủ dự án đầu tư hạ tầng của KCN VSIP Nghệ An đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung gian đoạn 1 để thu gom xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của KCN đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$ trước khi thải vào Sông Cầu Đức.

Dự án hoạt động trong KCN phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn của KCN VSIP (được thể hiện trong bảng ‘Tiêu chuẩn chất lượng nước thải cho phép thải vào hệ thống thu gom

chung của VSIP Nghệ An') mới được đầu nối vào hệ thống nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP.

Bảng 5.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn VSIP Nghệ An	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	pH		6-9	6-9
3	Màu sắc	Pt-Co	50	50
4	BOD5 (20°C)	mg/l	400	30
5	COD	mg/l	600	75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	400	50
7	Asen	mg/l	0,05	0,05
8	Thủy Ngân	mg/l	0,005	0,005
9	Chì	mg/l	0,1	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,05
12	Crom(III)	mg/l	0,2	0,2
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5	0,5
17	Sắt	mg/l	1	1
18	Thiếc	mg/l		
19	Tổng Xianua	mg/l	0,07	0,07
20	Tổng Phenol	mg/l	0,1	0,1
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	5
22	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	16	
23	Clo dư	mg/l	1	1
24	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,003
25	Tổng hóa chất BVTV Photpho hữu cơ	mg/l	0,3	0,3

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án 35 Công ty Cổ phần BCI tại KCN VSIP, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn VSIP Nghệ An	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
26	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,05
27	Sunfua	mg/l	0,2	0,2
28	Florua	mg/l	5	5
29	Clorua	mg/l	500	500
30	Amoni (tính theo N)	mg/l	8	5
31	Tổng Nito	mg/l	20	20
32	Tổng Photpho (tính theo N)	mg/l	5	4
33	Coliform	MPN/100ml	5000	3000
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	1

(Công ty TNHH VSIP Nghệ An)

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000	
		X (m)	Y (m)
1	Tọa độ điểm xả nước thải ở khu đất số 01	593404.5670	2068158.5379
2	Tọa độ điểm xả nước thải ở khu đất số 02	593099.6552	2068299.4846

+ Phương thức xả **thải: Nước thải** sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của dự án, sẽ chảy vào điểm đầu nối, hệ thống đường ống tiếp nhận của KCN VSIP và chảy về hệ thống xử lý nước thải của KCN để tiếp tục xử lý sau khi đạt chuẩn nước thải sẽ chảy qua mương thoát nước khu công nghiệp và dẫn về nguồn tiếp nhận là Sông Cầu Đước.

+ Chu kỳ xả thải: Liên tục

+ Thời gian xả thải: 24h/ngày.đêm.

Chương V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình	Quy mô	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án	Công suất xử lý 180m ³ / ngày.đêm	15/11/2022	15/02/2023
	Công suất xử lý 70m ³ / ngày.đêm	15/11/2022	15/02/2023

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Việc lấy mẫu nước thải để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của công trình xử lý nước thải bảo đảm phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) về chất lượng nước - lấy mẫu và hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

1.2.1. Thời gian, vị trí đo đạc, lấy các loại mẫu chất nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này (dự án quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ), việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải. Trên cơ sở đó, chủ đầu tư lập kế

hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Quy chuẩn so sánh: tiêu chuẩn VSIP Nghệ An cho phép đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN VSIP Nghệ An

Bảng 6.2. Kế hoạch lấy mẫu nước thải giai đoạn vận hành ổn định

TT	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Số mẫu	Tần suất	Thời gian
1	1 mẫu nước đầu vào HTXL	pH, BOD ₅ , TSS, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , dầu mỡ động thực vật,	01 mẫu	01 lần/ 03 ngày	Trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định
2	1 mẫu nước đầu ra sau HTXL	tổng chất rắn hòa tan, tổng chất hoạt động bề mặt, Sunfua, tổng Coliform	03 mẫu	01 lần/01 ngày (trong 3 ngày liên tục)	

1.2.2. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Đơn vị lấy mẫu phân tích: Công ty Cổ phần quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương.

Đại diện: Bà Đoàn Thị Hoa Uyên - Chức vụ: Phó giám đốc

Địa chỉ: số 24, ngõ 18 phố Phan Văn Trị, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đơn vị đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu VIMCERTS 163.

Chương VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường và các pháp luật liên quan khác, Công ty sẽ tự mình và yêu cầu các đơn vị thứ cấp cam kết thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ như sau:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước;
2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
3. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động liên quan đến dự án;
4. Khắc phục ô nhiễm môi trường do các hoạt động của dự án gây nên;
5. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân trong quá trình hoạt động;
6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về môi trường theo quy định;
7. Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường;
8. Báo cáo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam;
9. Lập hồ sơ báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường;
10. Nếu để xảy ra sự cố môi trường sẽ thực hiện các biện pháp sau để xử lý:
 - Điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;
 - Tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng;
 - Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường và các quy định pháp luật liên quan khác;
 - Chịu mọi trách nhiệm về hậu quả đối với cộng đồng khu vực xung quanh nếu để xảy ra sự cố môi trường.
11. Cam kết thực hiện nghiêm túc quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải và khí thải lò hơi, nếu để xảy ra sự cố và vượt ngưỡng cho phép thì Công ty phải dừng ngay hoạt động để khắc phục.

12. Tuân thủ các tiêu chuẩn thải theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện dự án

- Nước thải: sau khi xử lý nằm trong giới hạn cho phép đầu nối vào HTXL nước thải của KCN VSIP

- Chất thải rắn:

+ Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường (theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022);

+ Chất thải nguy hại sẽ được thu gom, quản lý theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.;

- Cam kết thực hiện các biện pháp phòng chống cháy và không để xảy ra hiện tượng cháy nổ.

13. Cam kết rằng các số liệu cung cấp trong Báo cáo cấp giấy phép môi trường của Dự án “Dự án 35- Công ty Cổ phần BCI tại Khu công nghiệp VSIP xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An” có tính chính xác cao và cam kết rằng Dự án không sử dụng hoá chất, chủng vi sinh vật trong danh mục cấm của Việt Nam và các Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

14. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu ở chương V sẽ được thực hiện nghiêm túc;

15. Chủ đầu tư cam kết thực hiện đầy đủ nghiêm túc nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và chỉ đưa vào hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường;

16. Cam kết thực hiện hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi đi vào vận hành./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Văn bản pháp lý cơ sở

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình bảo vệ môi trường

Phụ lục 2: Bản vẽ, sơ đồ

- Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải;
- Sơ đồ thoát nước mưa, thoát nước thải;